CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt

Ngày 31/03/2025	19,350 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.7%	**-6.7%**	**-**

DT thuần
Q1/25
438
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,406| -76.3%
YoY: ▲ 276| 170%

LN thuần
Q1/25
64.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼390| -85.8%
YoY: ▲ 21.9| 51.3%

LN sau thuế
Q1/25
50.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼318| -86.3%
YoY: ▼2.00| -3.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
29.9%
YoY: +/-▲ 1.7%

ROE (TTM)
Q1/25
5.0%
YoY: +/-▲ 0.0%

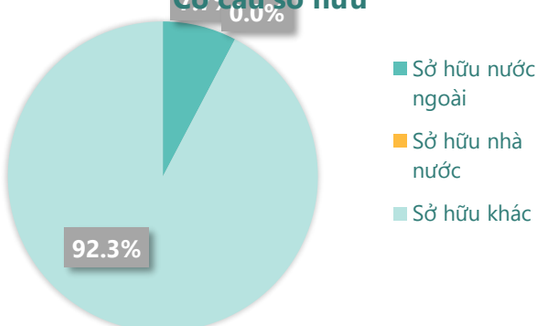
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,000 - 29,769
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,895
Số lượng CPLH (CP)	873,140,083
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,222,329
Sở hữu nước ngoài	7.7%
Beta	
EPS	596
P/E	32.4

DT thuần
2024
822
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 204| 33.1%

LN thuần
2024
199
tỷ VNĐ
YoY: ▼660| -76.9%

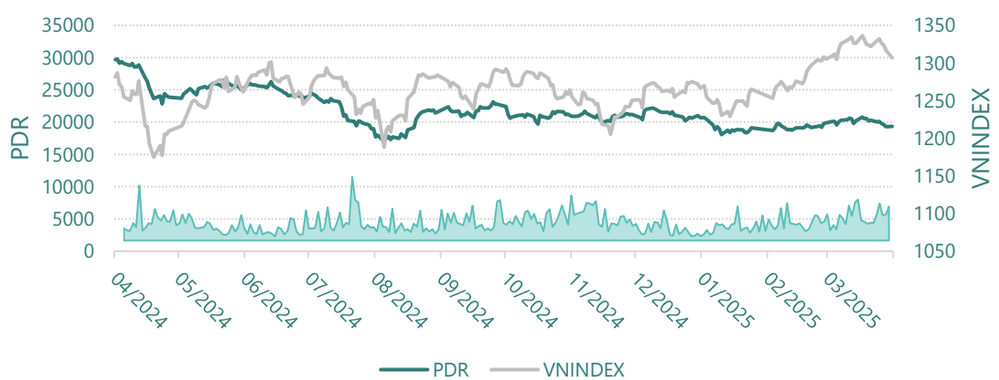
LN sau thuế
2024
155
tỷ VNĐ
YoY: ▼528| -77.3%

Cơ cấu sở hữu

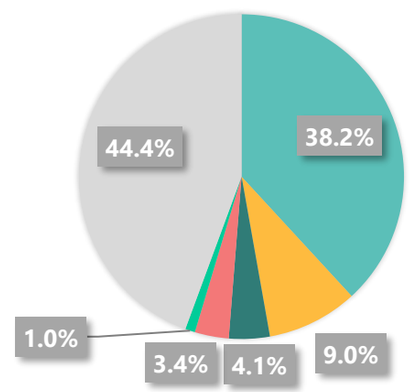


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



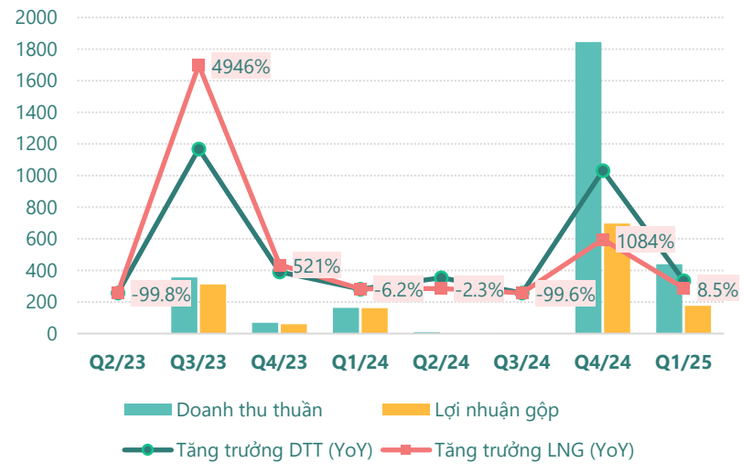
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

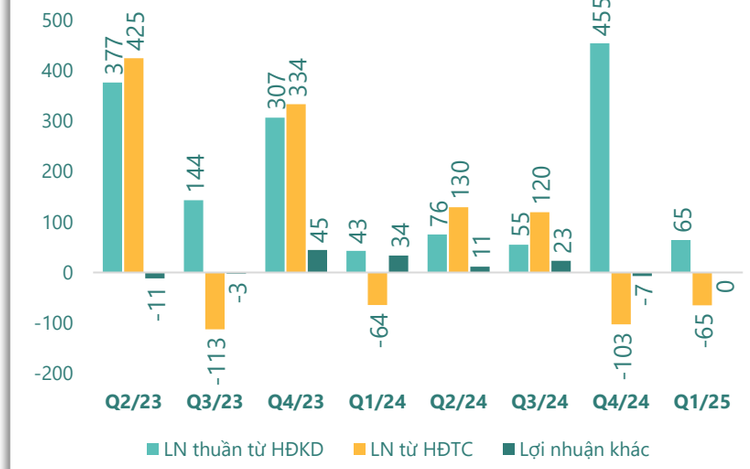
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



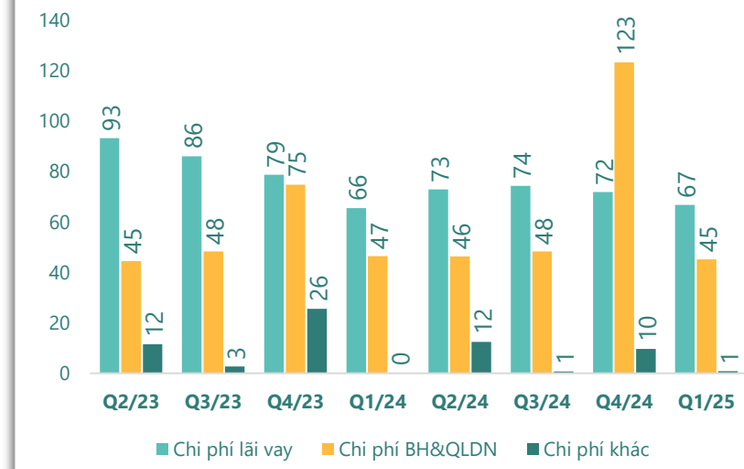
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



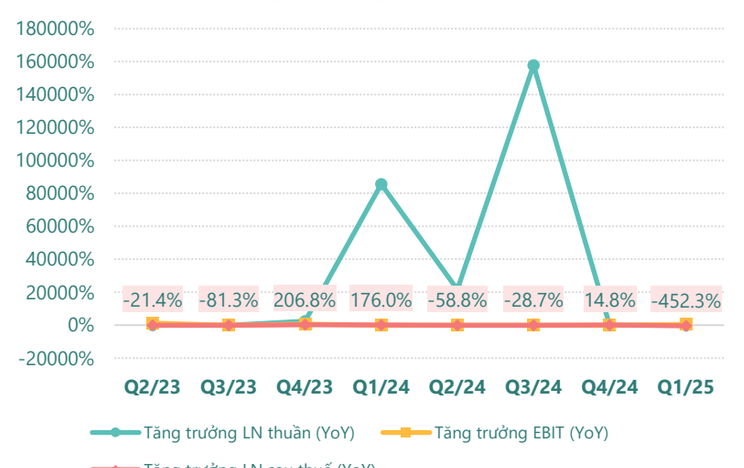
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



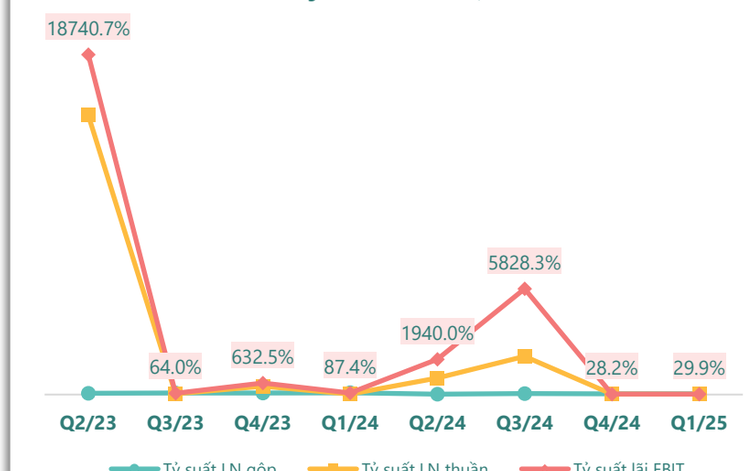
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



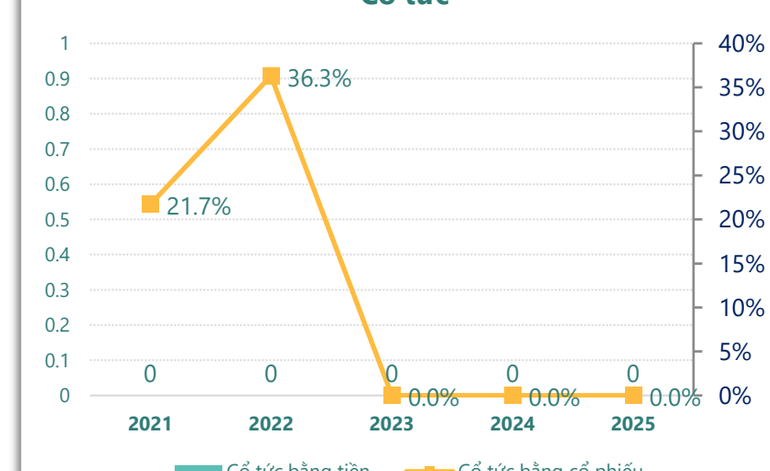
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

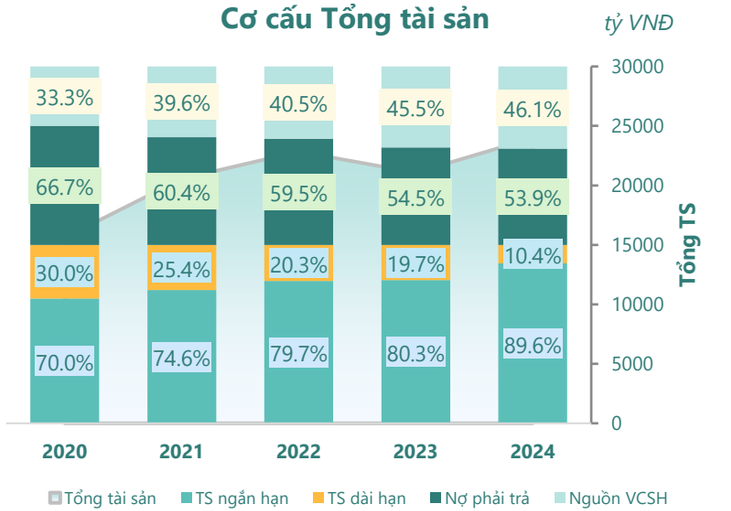
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

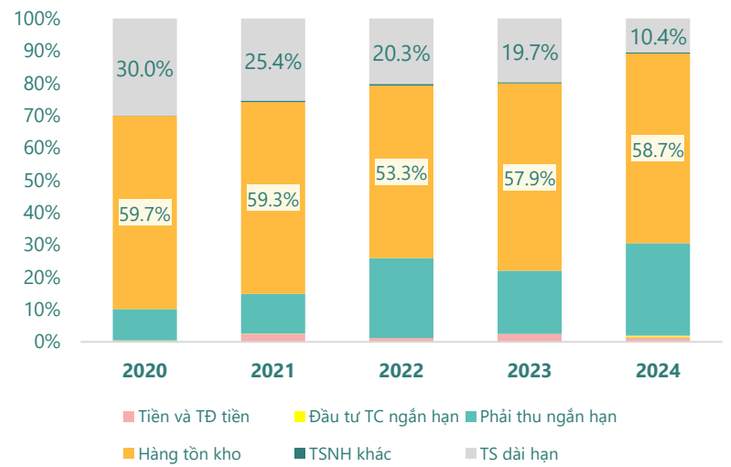
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



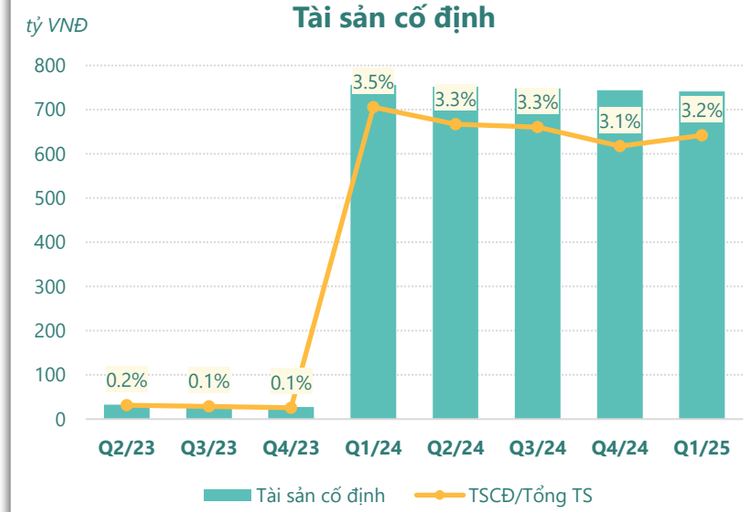
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



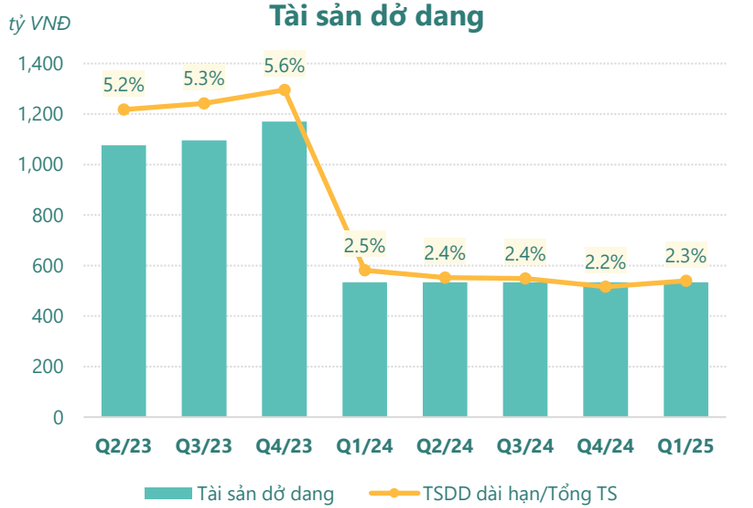
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



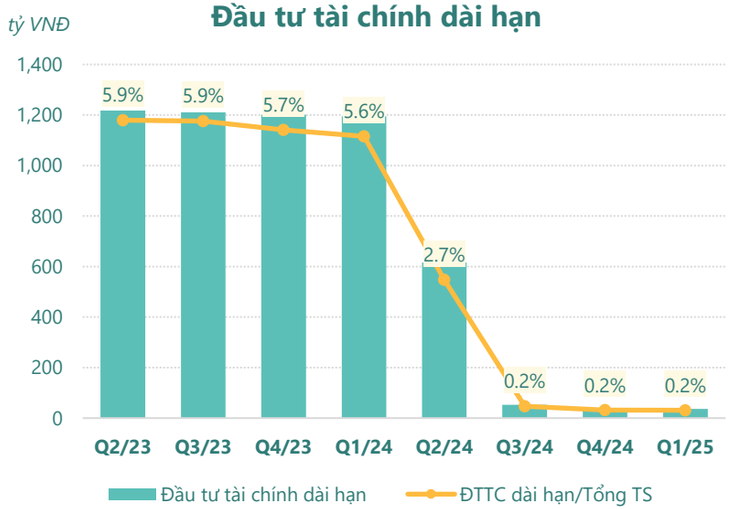
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



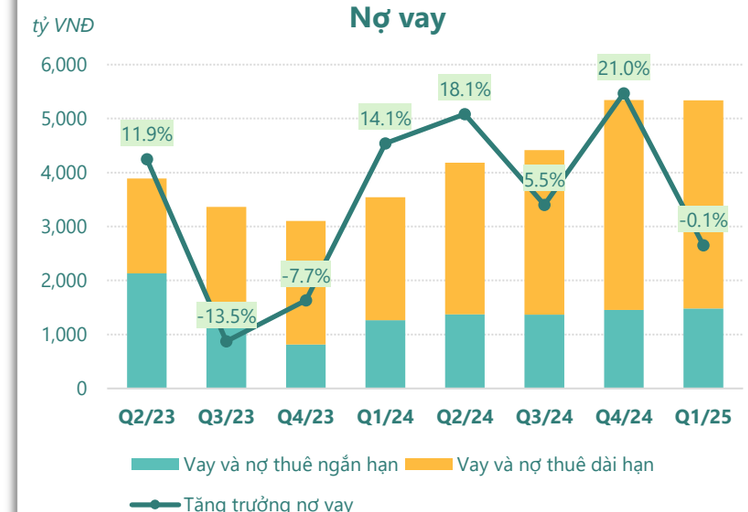
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

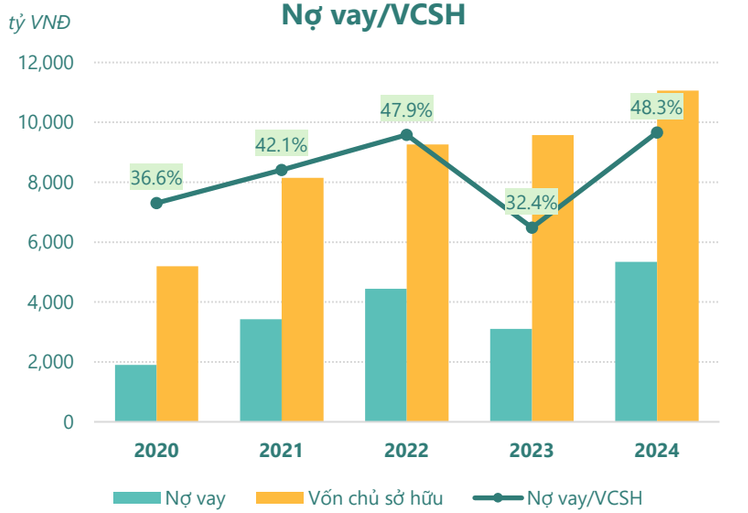
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

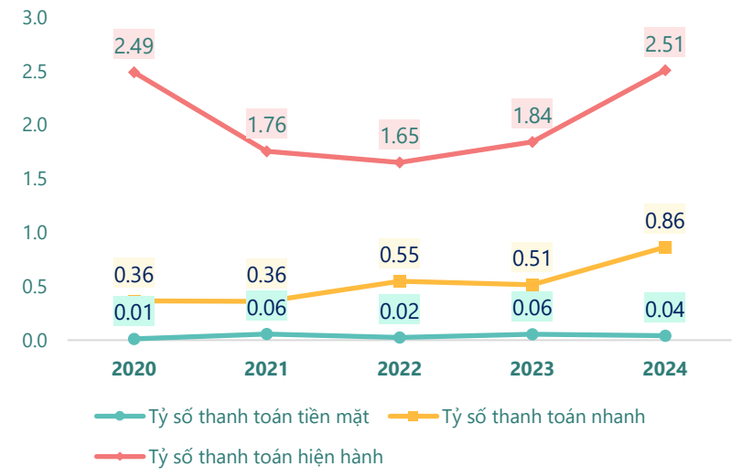
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



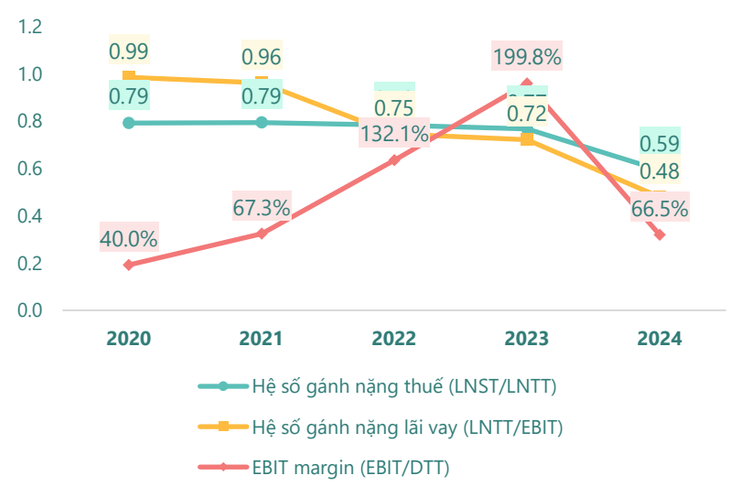
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



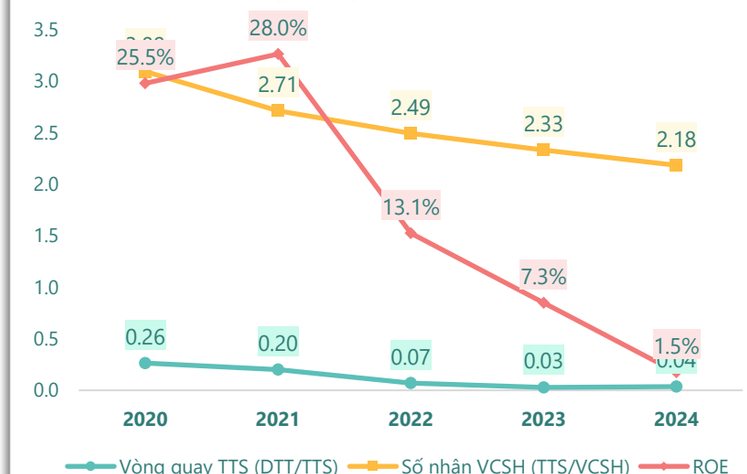
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



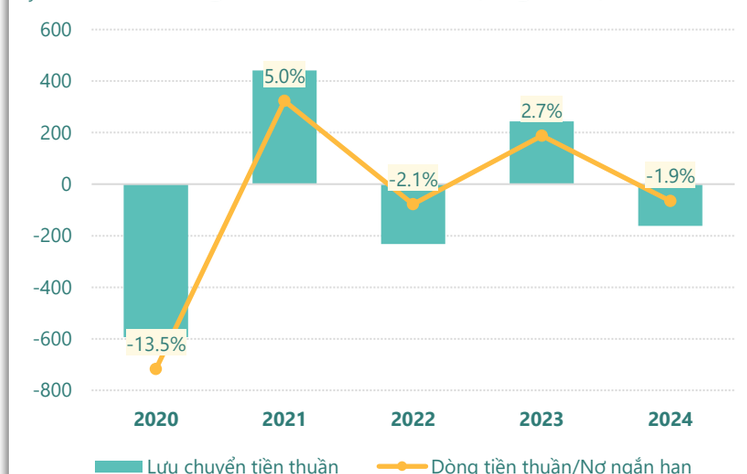
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**438**	**162**	**170%**	**822**	**618**	**33.1%**
Giá vốn hàng bán	263	0.94	27873%	423	73.8	473%
Lợi nhuận gộp	175	161	8.7%	399	544	-26.6%
Doanh thu HĐTC	1.88	1.14	64.9%	401	952	-57.8%
Chi phí TC	67.0	65.5	2.3%	320	399	-19.9%
Chi phí lãi vay	66.8	65.5	2.0%	285	344	-17.2%
LN trong công ty LKLD	**-0.02**	**-7.69**	**99.8%**	**-49.8**	**-23.2**	**-115%**
Chi phí bán hàng	6.59	3.11	112%	36.9	14.5	155%
Chi phí QLDN	**38.7**	**43.4**	**-10.9%**	**195**	**199**	**-2.1%**
LN thuần từ HĐKD	64.6	42.7	51.3%	199	859	-76.9%
Lợi nhuận khác	**-0.38**	**33.6**	**-101%**	**63.1**	**30.0**	**110%**
LN trước thuế	64.2	76.3	-15.8%	262	889	-70.6%
Lợi nhuận sau thuế	**50.6**	**52.6**	**-3.8%**	**155**	**683**	**-77.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**50.6**	**52.6**	**-3.8%**	**155**	**684**	**-77.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-472	-938	-808	-1,189	-1,680	-438
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	481	15.7	-3.55	-11.0	909	185
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	443	437	1,983	231	894	-6.37
Tiền đầu kỳ	52.6	505	19.3	1,190	221	344
Lưu chuyển tiền thuần	**453**	**-486**	**1,171**	**-969**	**123**	**-260**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	505	19.3	1,190	221	344	84.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,094**	**23,986**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	20,683	21,483	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	84.0	344	-75.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	115	-13.3%
Phải thu ngắn hạn	6,367	6,861	-7.2%
Hàng tồn kho	14,038	14,078	-0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	94.9	85.2	11.3%
Tài sản dài hạn	**2,411**	**2,503**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	38.7	38.7	0.0%
Tài sản cố định	741	744	-0.4%
Bất động sản đầu tư	62.9	63.2	-0.6%
Tài sản dở dang	533	533	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	35.9	38.0	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	**999**	**1,085**	**-8.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,986	12,927	-7.3%
Nợ ngắn hạn	**8,126**	**8,562**	**-5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,481	1,383	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	182	348	-47.8%
Nợ dài hạn	3,860	4,365	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,856	3,961	-2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,108**	**11,059**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**11,108**	**11,059**	**0.4%**
Vốn điều lệ	8,731	8,731	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)